

Số: 278 /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ II, năm học 2020 - 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Hướng dẫn 294/HD-ĐHDL ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ chính sách học tập đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt từ học kỳ II năm học 2019-2020 đến 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập cho 55 sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo học kỳ II, năm học 2020-2021 có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Số tháng được hưởng: 05 tháng (từ tháng 2/2021 đến 6/2021).

- Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở.
- Số tiền hỗ trợ: 55 sv x 894.000đ x 05 tháng = 245.850.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Điều 3. Trưởng phòng, Trưởng khoa chuyên môn có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Học kỳ II, Năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 273 /QĐ-ĐHDL, ngày 29 tháng 4 năm 2021)

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
1	1713786	K'	Mão	14/01/1999	AVK41E	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205503268	Agribank
2	1713646	Hứa Thành	Đại	23/07/1982	AVK41F	Dân tộc hộ nghèo	894,000	0811000021168	Vietcombank
3	1810280	K'	Hoan	17/05/2000	AVK42C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5404205423454	Agribank
4	1810271	H	Hịu	24/11/1999	AVK42D	Dân tộc hộ nghèo	894,000	1014454108	Vietcombank
5	1914882	A	Tế	11/10/2001	AVK43C	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205499182	Agribank
6	1914110	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	23/05/2001	AVK43C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205491769	Agribank
7	2013108	Hà Thị Thu	Quyên	01/09/2002	AVK44D	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5202205355369	Agribank
8	2015350	Rmah	Sơnhia	31/03/2000	AVK44D	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5014205056568	Agribank
9	1712912	H'	Như	10/08/1998	CPK41	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5219205867620	Agribank
10	1813016	Liêng Jrang K'	Bỉ	26/08/2000	CPK42	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5493205402559	Agribank
11	1813195	Ngụy Thị Minh	Uyên	26/05/2000	CPK42	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5406205254060	AgriBank
12	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205487437	Agribank
13	2014550	Cao Thị Mỹ	Dung	12/09/2002	CPK44	Dân tộc hộ nghèo	894,000	4700205849639	AgriBank
14	2011267	Dương Thị	Kim	23/11/2002	CSK44	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5406205304753	AgriBank
15	1813608	Hoàng Tiến	Thành	30/12/1999	DLK42A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5406205197435	AgriBank
16	1813456	Hà	Manh	01/06/2000	DLK42B	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5406205316940	AgriBank
17	1912721	Sầm Thị Thu	Hằng	15/12/2000	DLK43A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5491205417473	Agribank
18	1914841	Miêu Thị Quỳnh	Hương	15/06/2001	DLK43C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5406205350925	AgriBank
19	1912686	Cao Thị Ái	Duyên	13/05/2001	DLK43D	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205491877	AgriBank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
20	2015031	Thi Xuân	Phương	30/03/2002	DLK44C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	1017226284	Vietcombank
21	1713128	Vy Thị Chúc	Hòa	24/02/1999	DPK41HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205508906	Agribank
22	1713383	Ngư Thị Ngọc	Thi	23/11/1999	DPK41NB	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205500361	Agribank
23	1811019	Châu Thị Kiều	Nga	08/11/1999	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205430163	Agribank
24	1811005	H' Sam	Mlô	29/10/1999	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205435302	Agribank
25	1811135	Hán Ngọc Bích	Sam	01/06/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	4908205067799	Agribank
26	1811207	Hoàng Thị Bích	Thúy	18/01/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205436305	Agribank
27	1811108	Ma Thị Hồng	Phượng	11/03/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	0561000625318	Vietcombank
28	1810946	Nay Rmah Khen	Li	14/02/99	DPK42HQ	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	6300205846479	Agribank
29	1811224	Trương Hương	Thủy	10/08/2000	DPK42HQ	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205434765	Agribank
30	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQC	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5406205242314	Agribank
31	1913784	Lưu Nữ Ngọc	Ninh	28/10/2001	DPK43HQC	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205490743	Agribank
32	2013475	Lang Thị Minh	Thư	20/12/2002	DPK44HQB	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5212220001714	Agribank
33	2015501	Ka	Khăn	01/03/2001	KTK44B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205491201	Agribank
34	1711741	H	Nuy	18/11/98	LHK41A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5406205262840	Agribank
35	1711811	K'	Soai	11/03/1999	LHK41A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205510228	AgriBank
36	1711420	Phùng Thị	Duyên	15/10/1999	LHK41B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5213205805379	AgriBank
37	1813885	Kră Jăn K'	Nghi	05/03/2000	LHK42A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205498722	Agribank
38	1812187	Rơ Ông K'	Nang	27/08/2000	LHK42A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205441392	Agribank
39	1813843	Rơ Ông K'	Vương	03/05/2000	LHK42A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205498716	Agribank
40	1812180	Trương Thị Kim	My	01/09/2000	LHK42A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	4907205144716	Agribank
41	1812023	H Mến	H'Long	01/01/2000	LHK42B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205428806	Agribank
42	1812002	Bùi Thị	Hiền	28/01/2000	LHK42C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5406205191191	Agribank
43	1912062	Rơ Mah	Hùng	20/08/2000	LHK43A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205499544	Agribank
44	1912025	Thị	Hậu	09/10/2001	LHK43B	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5400205490606	Agribank



STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức HT/Tháng	Số tài khoản	Tên Ngân hàng
45	1912334	Thiên Thị Xin	Thôi	03/10/2001	LHK43B	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205490585	Agribank
46	1912087	Ka	Huynh	15/12/2000	LHK43C	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205489823	Agribank
47	2014110	Đặng Thị Diệu	Hoa	01/01/2002	LHK44A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	0431000266809	Vietcombank
48	2011114	Sầm Thị Thanh	Nga	08/03/2002	LHK44A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5491205430068	Agribank
49	2012539	Thị By	Át	21/12/1999	LHK44A	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5406205313290	Agribank
50	2015554	Kháng A	Tán	05/11/2000	LHK44C	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5306205116502	Agribank
51	1812956	Ma Xeo	Lê	11/12/1998	NHK42	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205443273	Agribank
52	1711203	Phan Thị	Thom	29/03/1999	QTK41	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205481628	Agribank
53	1911680	Hà Thị Hoài	Thu	23/11/2001	QTK43A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5406205240479	Agribank
54	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Dân tộc hộ cận nghèo	894,000	5400205493577	Agribank
55	1813791	Cil K'	Bế	30/03/2000	XHK42	Dân tộc hộ nghèo	894,000	5406205253928	AgriBank

Tổng cộng: 55 SV



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến